

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2021 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu thị xã Tịnh Biên;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên tại Tờ trình số 7122/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 378/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Tịnh Biên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Nhà Bàng	Chi Lăng	Núi Voi	Nhon Hưng	An Phú	Thới Sơn	Tĩnh Biên	Văn Giáo	An Cư	An Nông	Vĩnh Trung	Tân Lợi	An Hào	Tân Lập
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,09	-	6,89	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.312,96	74,08	31,25	104,85	151,62	144,21	118,73	170,34	236,38	283,19	148,77	184,15	151,86	362,08	151,45
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	967,74	30,62	19,17	63,08	73,73	81,55	66,44	98,73	94,01	46,28	63,13	60,21	75,34	108,69	86,76
-	Đất thủy lợi	DTL	858,46	20,42	2,24	34,26	63,66	40,09	31,69	36,52	131,60	88,34	81,20	108,60	65,61	92,03	62,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,76	2,55	-	-	0,03	0,19	0,45	1,91	-	0,19	0,11	-	-	0,33	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,30	2,03	0,55	0,08	0,26	0,10	0,35	0,67	0,93	0,24	0,42	0,23	0,28	0,10	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,03	4,44	4,74	1,81	2,19	3,07	3,47	5,08	2,49	4,91	2,13	3,83	3,92	4,00	1,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,29	4,12	1,52	-	0,73	-	1,07	-	-	4,19	-	2,45	-	1,21	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	264,96	0,23	-	-	0,18	0,22	0,07	16,09	2,32	105,44	1,42	-	0,06	138,93	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,60	0,06	0,04	0,01	-	0,01	0,02	0,04	0,01	0,04	-	-	0,01	1,36	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,77	-	-	-	0,08	-	1,53	-	-	-	-	-	-	0,16	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,55	0,01	-	-	-	0,03	0,22	-	0,02	3,30	-	0,13	-	0,84	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	99,84	6,78	1,32	4,01	4,71	10,26	6,31	7,37	4,68	29,66	-	7,83	3,25	13,66	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,02	2,23	1,30	1,35	5,90	8,28	6,67	1,79	0,17	0,40	0,36	0,78	2,28	0,09	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	6,64	0,61	0,36	0,25	0,17	0,41	0,44	2,14	0,15	0,18	-	0,09	1,11	0,67	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,46	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,39	0,06	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	28,55	-	-	-	0,74	0,07	-	2,33	-	0,13	-	-	-	25,28	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	701,35	-	-	-	-	-	-	-	88,66	100,17	87,39	102,58	91,46	179,04	52,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	505,44	65,74	43,46	38,99	72,03	74,97	85,96	124,29	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,19	6,48	1,32	1,49	2,34	3,38	1,00	8,62	1,47	1,80	1,27	1,55	3,88	3,14	1,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	0,47	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Nhà Bàng	Chi Lăng	Núi Voi	Nhon Hưng	An Phú	Thới Sơn	Tĩnh Biên	Văn Giáo	An Cư	An Nông	Vĩnh Trung	Tân Lợi	An Hào	Tân Lập
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,90	2,16	-	0,15	2,26	0,18	0,94	2,11	-	-	0,45	0,36	4,52	1,77	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	472,97	10,36	-	38,58	57,92	27,93	37,33	44,46	25,42	-	51,32	20,77	40,78	9,23	108,87
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	34,80	-	-	0,36	-	-	-	-	-	15,74	-	-	0,87	17,83	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,07	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	KHU CHỨC NĂNG*																
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	10.079,26	609,29	-	-	1.912,18	2.156,43	-	2.178,42	-	-	3.222,93	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	11.462,27	609,29	670,63	1.519,88	1.912,18	2.156,43	2.415,44	2.178,42	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	16.938,92	115,67	-	1.204,47	1.296,43	482,19	1.406,88	696,80	944,58	687,69	2.346,64	1.734,91	1.593,83	1.743,45	2.685,38
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	4.752,03	15,44	-	-	163,28	374,59	104,45	114,26	711,44	598,21	246,63	-	381,29	2.042,44	-
6	Khu du lịch	KDL	1.209,00	-	-	-	-	-	-	-	159,00	-	-	-	-	1.050,00	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	4.752,03	15,44	-	-	163,28	374,59	104,45	114,26	711,44	598,21	246,63	-	381,29	2.042,44	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	68,16	-	-	-	-	-	-	68,16	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	505,44	65,74	43,46	38,99	72,03	74,97	85,96	124,29	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	108,81	0,63	0,60	0,79	0,67	1,08	0,69	2,45	13,32	0,62	0,60	26,01	0,88	59,51	0,96
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	614,25	66,37	44,06	39,78	72,70	76,05	86,65	126,74	13,32	0,62	0,60	26,01	0,88	59,51	0,96
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.522,43	-	-	-	-	-	-	-	342,13	406,31	257,59	316,60	338,27	653,29	208,24
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	756,25	-	-	-	-	-	-	-	90,67	109,25	88,26	104,54	108,63	200,52	54,38

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Nhà Bàng	Chi Lăng	Núi Voi	Nhơn Hưng	An Phú	Thới Sơn	Tịnh Biên	Văn Giáo	An Cư	An Nông	Vĩnh Trung	Tân Lợi	An Hào	Tân Lập
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,70	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	0,50	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,52	0,20	-	-	0,15	0,38	0,35	3,31	2,13	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Nhà Bàng	Chi Lăng	Núi Voi	Nhơn Hưng	An Phú	Thới Sơn	Tịnh Biên	Văn Giáo	An Cư	An Nông	Vĩnh Trung	Tân Lợi	An Hào	Tân Lập
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	112,22	5,20	2,30	2,20	4,84	7,52	6,10	6,17	19,94	7,44	9,71	26,99	3,00	8,31	2,50
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	69,30	2,30	0,80	1,10	3,34	2,82	2,10	4,17	13,29	3,66	5,93	22,57	1,40	4,32	1,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>56,64</i>	<i>2,30</i>	<i>-</i>	<i>1,10</i>	<i>3,34</i>	<i>1,80</i>	<i>2,10</i>	<i>3,77</i>	<i>10,29</i>	<i>-</i>	<i>5,93</i>	<i>21,72</i>	<i>-</i>	<i>2,79</i>	<i>1,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,78	0,60	0,60	-	-	1,19	0,50	0,70	0,85	1,74	0,60	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Nhà Bàng	Chi Lăng	Núi Voi	Nhơn Hưng	An Phú	Thới Sơn	Tĩnh Biên	Văn Giáo	An Cư	An Nông	Vĩnh Trung	Tân Lợi	An Hào	Tân Lập
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Điều 2. Hủy bỏ 03 dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn thị xã Tịnh Biên ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Dự án Khu đô thị mới Sao Mai Cầu Đình 1, diện tích thu hồi đất 850.000 m².

2. Dự án Khu đô thị mới Sao Mai Cầu Đình 2, diện tích thu hồi đất 650.000 m².

3. Dự án Khu du lịch nông nghiệp công nghệ cao Nhơn Hưng, sử dụng đất trồng lúa 14.674 m².

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất và danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2021 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh bị hủy bỏ theo đúng quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018, pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan;

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bản đồ, bản đồ, báo cáo, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đảm bảo phù hợp với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng và quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thị xã Tịnh Biên đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; tuyệt đối không được hợp thức hóa đối với những diện tích đất vi phạm pháp luật khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Trường hợp phải điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng công trình, dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định;

5. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quản lý; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và kịp thời đề xuất xử lý đối với các dự án chậm hoặc không triển khai. Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời

kỳ 2021-2030 và Quy hoạch xây dựng trên địa bàn thị xã Tịnh Biên.

6. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thị xã Tịnh Biên về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và các quy định pháp luật có liên quan, theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của các huyện, thị xã, thành phố để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 5. Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, hợp pháp, thống nhất số liệu, tài liệu với thực tế và theo đúng quy định của pháp luật trong hồ sơ trình. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung thẩm định, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ, thống nhất của hồ sơ, số liệu, tài liệu và nội dung trình.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 6;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Minh Thúy